

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐƯỚC
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22-02-2024
V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Ngọc Mai;
- Ông Nguyễn Đăng Khoa;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Đước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 266/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Kiều O, sinh năm 1984, địa chỉ: số C, ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Bà Nguyễn Thị Mộng Q, sinh năm 1974, địa chỉ: Số B, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Võ Công L, sinh năm 1977, địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị H, sinh năm: 1967, địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Ông Võ Anh K, sinh năm 1979, địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông Võ Văn X, sinh năm 1951; (vắng mặt)

2. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1951; (vắng mặt)

3. Ông Trần Công M, sinh năm 1961; (vắng mặt)

4. Bà Phạm Thị Q1, sinh năm 1963; (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Kiều O là bà Nguyễn Thị Mộng Q cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Trước đây bà O và ông Võ Công L là vợ chồng nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức. Thời điểm ly hôn bà O và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nhưng từ đó cho đến nay bà và ông L không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên bà O khởi kiện tại Tòa án, bà O yêu cầu Tòa án chia tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2998, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Võ Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 092419 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Võ Công L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 806912 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng tại thửa đất số 3027 (t 1188), tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Võ Công L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 314388 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng tại thửa đất số 4238, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Võ Công L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp và căn nhà có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt trước ốp gạch men, nền xi măng, mái fibro xi măng, xà gỗ gỗ, diện tích xây dựng 184,9m².

- Quyền sử dụng tại thửa đất số 4235, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Võ Công L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 806912 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

- Quyền sử dụng tại thửa đất số 4233, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Võ Anh K đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp.

Các tài sản này được bà O, ông L tạo lập được trong thời kì hôn nhân bằng hình thức nhận chuyển nhượng từ người khác. Nguồn tiền nhận chuyển nhượng và xây dựng nhà từ nguồn thu nhập của bà O và ông L và một phần tiền trúng số kiến thiết giải đặc biệt của bà O. Tại phiên tòa, bà O xác định khi bà O sống ly thân với ông L thì căn nhà hoàn thiện được 50%.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà O trình bày do khi tiến hành thủ tục khởi kiện, bà O có sai sót trong quá trình thu thập tài liệu chứng cứ về tài sản chung của bà O, ông L trong thời kì hôn nhân nên bà O xác định không chính xác khối tài sản chung của bà O, ông L. Bà O xác định các thửa đất số 4233, 4235, 4238 không phải tài sản chung của bà O, ông L, nên bà O rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với các thửa đất số 4233, 4235, 4238, cùng tờ bản đồ số 04, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Bà O yêu cầu Tòa án căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính số 36, 37, 38 cùng ngày 24/10/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 22/11/2022 và Chứng thư thẩm định giá số 59/01/03/2023/TĐG LA-BĐS ngày 01/3/2023 của Công ty Cổ phần T3 (gọi tắt là

Công ty T3) để làm căn cứ chia tài sản chung cho bà O và ông L. Bà O yêu cầu chia đôi các tài sản chung, cụ thể như sau:

Bà O yêu cầu được nhận thừa đất số 2998 có diện tích đo đạc thực tế là 1.458,8m²; nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá trị được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số 59/01/03/2023/TĐG LA-BĐS ngày 01/3/2023, tương ứng với số tiền 319.515.680 đồng. Bà O giao cho ông L nhận thừa đất số 2426, diện tích đo đạc thực tế là 1.577,9m², thừa đất số 3027, diện tích đo đạc thực tế là 794,7m² và giao căn nhà cho ông L. Trường hợp bên nào nhận tài sản có giá trị cao hơn thì phải hoàn lại phần chênh lệch cho bên còn lại.

Đối với yêu cầu phân tố của ông L về việc yêu cầu bà O chia lại số tiền 450.000.000 đồng trong đó bao gồm 350.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm do bà O đứng tên và 100.000.000 đồng mà ông L cho rằng bà O lấy tiền chung của vợ chồng cho mẹ bà O thì bà O không đồng ý. Đối với số tiền gửi tiết kiệm bà O đã rút ra trong thời kì hôn nhân của vợ chồng và đã chi tiêu hết trong sinh hoạt gia đình. Đối với số tiền 200.000.000 đồng, ông L cho rằng bà O lấy tiền chung của vợ chồng đưa cho bà Trương Thị H là mẹ ruột của bà O thì bà O xác định không có sự việc này. Mặt khác, bà O là người trực tiếp nuôi 03 con chung khi vợ chồng ly hôn, tốn rất nhiều chi phí và hiện tại bà O cũng không còn tiền.

Bị đơn ông Võ Công L trình bày:

Trong thời gian còn chung sống, ông L và bà O có mua được 03 thửa đất gồm thửa đất số 2998, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.538m², loại đất lúa; thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.422m² và thửa đất số 3027, tờ bản đồ số 04, diện tích 809m², loại đất lúa. Tất cả cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An và đều do ông L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, ông L là người quản lý các thửa đất này. Còn thửa đất số 4238 và 4235, cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C là tài sản riêng của ông Lý d cha ruột tặng cho riêng ông L. Thửa đất số 4233, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C là tài sản riêng của ông Võ Anh K là em ruột của ông L. Đối với căn nhà trên thửa đất số 4238 có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt trước ốp gạch men, nền xi măng, mái fibro xi măng, xà gỗ gỗ, diện tích xây dựng 184,9m², ông L xác định là một phần tiền xây dựng căn nhà này là của ông L, bà O khi hôn nhân còn tồn tại với số tiền 250.000.000 đồng, gia đình ông L cho thêm ông L số tiền 350.000.000 đồng hoàn thành căn nhà khi bà O bỏ nhà ra đi. Tại phiên tòa, ông L xác định mức độ hoàn thiện của căn nhà thời điểm bà O sống ly thân với ông L là 70%.

Trong thời kì hôn nhân, bà O có đứng tên 01 sổ tiết kiệm với số tiền 700.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền này do trúng giải đặc biệt xổ số kiến thiết. Ông L có yêu cầu phân tố đối với bà O như sau: Ông L yêu cầu bà O phải chia lại cho ông L số tiền 350.000.000 đồng trong số tiền gửi tiết kiệm trong thời kì hôn nhân của vợ chồng mà bà O quản lý khi vợ chồng ly hôn và số tiền 100.000.000 đồng trong thời kì hôn nhân của vợ chồng mà bà O đã đưa cho mẹ ruột của bà O. Tổng cộng là 450.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông L rút một phần yêu cầu phân tố đối với việc yêu cầu chia lại số tiền 100.000.000 đồng trong khoảng tiền cho bà Trương Thị H.

Ông L yêu cầu Tòa án căn cứ vào Mạnh trích đo địa chính số 36, 37, 38 ngày 24/10/2022 của Công ty Đ1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 22/11/2022 và Chứng thư thẩm định giá số 59/01/03/2023/TĐG LA-BĐS ngày 01/3/2023 của Công ty T3 để làm căn cứ chia tài sản chung cho bà O và ông L.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà O, ông L có ý kiến như sau: ông L đồng ý nhận thửa đất số 3027, tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 2426 tờ bản đồ số 02, giao cho bà

O thừa đất số 2998, tờ bản đồ số 02. Đối với chia giá trị căn nhà, ông L đồng ý chia lại cho bà O là 125.000.000 đồng. Trong trường hợp ai nhận được tài sản có giá trị cao hơn thì có trách nhiệm hoàn lại giá trị chênh lệch cho bên còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H trình bày:

Bà H là mẹ ruột của bà Trương Thị Kiều O. Trong thời gian vợ chồng bà O còn chung sống với nhau, bà H không có nhận khoản tiền nào từ bà O hay ông L. Việc ông L trình bày bà O có đưa cho bà 200.000.000 đồng là không đúng sự thật. Do đó, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu bà O chia lại số tiền 100.000.000 đồng cho ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Anh K trình bày:

Trong số các thửa đất mà bà O tranh chấp với ông L có thửa đất số 4233, tờ bản đồ số 04, diện tích 1000m², loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã P là của cha ruột ông K tặng cho riêng ông K, chứ không phải là thửa đất của bà O, ông L. Ông K xác định không có sự việc bà O, ông L hùn tiền mua đất với cha ruột của ông K và ông K. Việc bà O trình bày hùn tiền mua đất với ông K số tiền 75.000.000 đồng là không có.

Về số vàng bà O, ông L trả cho ông K, trước đây ông L, bà O có mượn ông K 1,2 lượng vàng, loại vàng 24K. Khi bà O, ông L trúng số đã mua vàng trả lại đủ cho ông K là 1,2 lượng vàng, loại vàng 24K, còn bà O, ông L mua số vàng này bao nhiêu tiền ông K không biết, vì ông K cho mượn vàng, trả đủ vàng cho ông K thì thôi.

Ngoài ra, khi bà O, ông L phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân thì lúc đó ông L đang xây dựng căn nhà trên thửa đất số 4238 để làm nơi thờ cúng ông bà ngoại do bà O giữ hết tiền, ông L không có tiền để xây dựng nhà nên gia đình bên ông L có hỗ trợ cho ông L 01 khoản tiền để ông L có thể hiện hoàn thiện căn nhà, trong đó phần hỗ trợ của ông K là 35.000.000 đồng, nhưng ông K không trực tiếp đưa cho ông L mà đưa lại cho cha ruột để cha ruột giao lại ông L, vì cha mẹ của ông K cũng có cho tiền ông L xây dựng nhà nên ông K đưa chung như vậy. Ông K xác định số tiền 35.000.000 đồng là ông K tự nguyện hỗ trợ cho ông L xây dựng nhà làm nơi thờ cúng ông bà ngoại nên ông K không yêu cầu ông L trả lại.

Đối với thửa đất số 4233, ông K có biết là bà O không còn tranh chấp nữa vì vậy, ông K yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt ông K trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Võ Văn X, bà Lê Thị Đ thống nhất trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2023 như sau:

Ông X, bà Đ là cha mẹ ruột của ông L. Khi ông L, bà O trúng xổ số kiến thiết giải đặc biệt có dùng tiền trúng xổ số để xây dựng lại căn nhà nhưng trong khi nhà đang xây dựng dở dang thì bà O bỏ đi, ông L nói là bà O đem theo tiền trúng xổ số đi. Vì nhà đang xây dựng dở dang nên ông X, bà Đ mới cho ông L thêm tiền để xây dựng nhà hoàn chỉnh với số tiền là 350.000.000 đồng. Còn tiền của bà O, ông L bỏ ra xây nhà là 250.000.000 đồng, ông X, bà Đ nghe ông L nói lại như vậy. Ông X, bà Đ xác định không có sự việc ông L, bà O hùn tiền mua đất với ông X, bà Đ.

Người làm chứng bà Phạm Thị Q1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2023 như sau:

Bà Q1 và ông Trần Công M là vợ chồng. Vợ chồng bà Q1 trước đây là chủ sử dụng thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã P. Cuối năm 2011, vợ chồng bà Q1 bán thửa đất số 2426 cho ông L, bà O với giá là chuyển nhượng là

115.000.000 đồng/10 sào đất, 10 sào đất tương ứng với 1000m², thửa đất số 2426 là hơn 14 sào, nhân thành tiền là 163.530.000 đồng. Khi thỏa thuận mua bán thì cả 2 vợ chồng ông L, bà O đều đến thỏa thuận với vợ chồng bà Q1. Số tiền chuyển nhượng ông L, bà O trả 03 lần mới hết số tiền chuyển nhượng. Sau khi trả hết tiền chuyển nhượng mới làm thủ tục sang tên cho bên phía ông L. Bà Q1 xác định giá chuyển thực tế giữa hai bên là 163.530.000 đồng, khi thanh toán thì có bớt cho ông L, bà O phần lẻ lấy chẵn là 160.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Nguyễn Minh T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2023 như sau:

Trước đây ông T là chủ sử dụng thửa đất 2998, tờ bản đồ số 04, loại đất LUC, diện tích 1.538m², tọa lạc ấp B, xã P. Khoảng năm 2008-2009, ông T cần tiền lo đám tang cho mẹ nên có kêu bán thửa đất số 2998 và muốn bán cho người trong gia đình nên mới bán cho ông L, vì ông L và ông T là anh em bạn dì ruột. Thời điểm bán thửa đất 2998 thì bán bằng giấy tay giá bán khoảng 50 mấy ngàn đồng/m², ông T không nhớ chính xác, tổng giá trị thửa đất chỉ mấy chục triệu, giá đất thời điểm đó rất rẻ. Trong quá trình mua bán thửa đất số 2998 ông T chỉ thỏa thuận và nhận tiền từ ông L, chứ không có gặp bà O. Bởi vì ngay từ đầu, ông T muốn bán cho ông L vì là anh em bạn dì ruột với nhau. Ông T cũng không quan tâm nguồn tiền nhận chuyển nhượng là từ đâu có, vì đó là chuyện riêng của ông L. Ông L trả tiền nhiều lần mới xong số tiền chuyển nhượng cho ông T. Sau khi trả hết tiền thì mới làm thủ tục sang tên cho ông L, thủ tục sang tên là ông Lý t làm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại các Điều 35, 39, 97, 98, 195, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

+ Đối với quyền sử dụng đất: bà O, ông L thống nhất giao thửa 2998 cho bà O, ông L nhận thửa 2426 và thửa 3027. Bà O sẽ giao lại phần giá trị chênh lệch cho ông L theo chứng thư thẩm định giá. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

+ Đối với căn nhà: bà O và ông L ly thân vào đầu năm 2018, thời điểm này căn nhà vừa mới hoàn thiện xong phần thô (chưa tô). Vấn đề này được ông L, bà O và T1 ấp B, xã P cùng những người hàng xóm xung quanh xác nhận. Sau đó, người thân trong gia đình hỗ trợ và ông L đi làm tích lũy mới hoàn thiện căn nhà như hiện tại. Như vậy có đủ cơ sở xác định bà O đóng góp cho việc xây căn nhà là 70% tính tới thời điểm bà O đi khỏi nhà. Cụ thể, theo chứng thư thẩm định giá giá trị căn nhà hiện tại 639.027.000 đồng, thời điểm bà O có đóng góp xây căn nhà tính 70% là 447.318.900đ, bà O được hưởng ½, tương đương 223.659.450 đồng, không phải là 250.000.000 đồng như ông L trình bày. Ông L đang sinh sống trong căn nhà, bà O yêu cầu được chia giá trị nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà O đối với giá trị căn nhà, giao căn nhà cho ông L, ông L có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền 223.659.450 đồng.

+ Đối với số tiền tiết kiệm:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Công văn số 258/NHNo.CĐ-CCTT ngày 26/9/2023 của Ngân hàng N chi nhánh C- Đ, các chứng từ giao dịch thể hiện bà Trương Thị Kiều O có gửi tiết kiệm ngày 19/4/2016 số tiền 700.000.000 đồng. Ngày

16/8/2018, bà O đã tắt toán toàn bộ số tiền trên và hiện không còn số tiền tiết kiệm nào tại Ngân hàng. Cả bà O, ông L xác định đây là số tiền ông bà trùng số sổ kiến thiết có được và trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng.

Bà O cho rằng đã rút toàn bộ số tiền trên đưa cho ông L mua thửa đất 2426 và hoàn thiện căn nhà. Tuy nhiên căn cứ lời trình bày của bà O về thời gian rút tiền, số tiền rút so với công văn sao kê của Ngân hàng là không phù hợp với nhau, hơn nữa bà O cũng không có tài liệu nào chứng minh đã đưa ông L số tiền trên, ông L cũng không thừa nhận; bên cạnh đó, tất cả số tiền bà O tắt toán từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018, thời điểm này bà O và ông L đã ly thân, bà O không còn sống chung nhà với ông L; thửa đất 2426 ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Trần Công M và bà Phạm Thị Q1 từ năm 2011, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/9/2012 với giá là 163.530.000 đồng, chứ không phải là 220.000.000 đồng trong thời gian bà gửi và rút số tiền tiết kiệm như bà O trình bày nên lời trình bày của bà O là không có cơ sở xem xét, mà có căn cứ xác định bà Trương Thị Kiều O đã tự ý định đoạt tài sản chung vợ chồng là số tiền 700.000.000đ không nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là số tiền 700.000.000 đồng do bà O đang quản lý của ông Võ Công L là có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 200.000.000đ ông L cho rằng đã đưa cho bà H, tại phiên tòa ông L rút yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị Kiều O; chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Công L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Trương Thị Kiều O khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Võ Công L có nơi cư trú tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Cần Đước thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Anh K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông K. Đối với những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người làm chứng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà O rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Võ Công L về việc chia tài sản chung đối với các thửa đất số 4233, 4235, 4238, cùng tờ bản đồ số 04, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Tại phiên tòa, ông L rút một phần yêu cầu phản tố về việc chia lại số tiền 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà O và một phần yêu cầu phản tố của ông L là tự nguyện nên căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần khởi kiện của bà O đối với việc chia tài sản chung là các thửa đất số 4233, 4235, 4238, cùng tờ bản đồ số 04, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu phản tố của ông L đối với yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà O đối với ông L: Bà O yêu cầu chia đôi tài sản gồm các quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 2998, 2426, 3027 và chia đôi giá trị

căn nhà nằm trên thửa đất số 4238, bà O yêu cầu nhận thửa đất 2998 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá tương ứng với số tiền 319.513.680 đồng, giao ông L thửa đất số 2426, 3027 và căn nhà.

[3.1] Đối với các thửa đất số 2998, 2426, 3027, cùng tờ bản đồ 04, cùng loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Bà O và ông L đều thống nhất xác định các thửa đất số 2998, 2426, 3027 là tài sản chung trong thời kì hôn nhân của bà O và ông L, nguồn gốc các thửa đất là do nhận chuyển nhượng từ người khác. Đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự nên có đủ căn cứ xác định các thửa đất số 2998, 2426, 3027 là tài sản chung trong thời kì hôn nhân của bà O và ông L.

Bà O yêu cầu được nhận thửa đất số 2998, giao cho ông L thửa đất số 2426 và thửa đất số 3027. Ông L thống nhất với ý kiến của bà O, đồng ý giao cho bà thửa đất số 2998, ông L nhận thửa đất số 2426 và thửa đất số 3027.

[3.2] Đối với căn nhà nằm trên thửa đất số 4238: căn nhà có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt trước ốp gạch men, nền xi măng, mái fibro xi măng, xà gỗ gỗ, diện tích xây dựng 184,9m².

Theo lời trình bày của bà O, toàn bộ nguồn tiền xây dựng căn nhà này là tiền chung của vợ chồng khi hôn nhân còn tồn tại và cụ thể là tiền gửi tiết kiệm của vợ chồng với số tiền là 450.000.000 đồng do bà O đứng tên sổ tiết kiệm. Trong khi đó, ông L cho rằng chi phí xây dựng căn nhà sử dụng tiền chung của vợ chồng là 250.000.000 đồng. Khi nhà đang xây dựng dở dang thì bà O và ông L sống ly thân và bà O là người đứng tên sổ tiền tiết kiệm của vợ chồng nhưng không đưa lại cho ông L xây dựng nhà nên cha mẹ ông L mới cho ông L số tiền 350.000.000 đồng để xây dựng nhà.

Hội đồng xét xử xét thấy theo biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2023 đối với ông Võ Văn X, bà Lê Thị Đ thì ông bà có cho tiền ông L để ông L xây dựng hoàn thiện căn nhà của ông L, bà O. Căn cứ theo biên bản xác minh ngày 24/01/2024 đối với người dân sinh sống gần với căn nhà đang tranh chấp và Trưởng ấp B xã P thể hiện rằng bà O không về lại căn nhà đang tranh chấp từ đầu năm 2018 cho đến nay, thời điểm bà O bỏ đi thì căn nhà đã xây dựng xong phần khung căn nhà, còn tường nhà chưa tô. Tại phiên tòa, bà O xác định khi bà O sống ly thân với ông L thì căn nhà mới hoàn thiện được 50%, còn ông L xác định khi bà O sống ly thân với ông L thì mức độ hoàn thiện căn nhà được 70%.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án biên bản xác minh ngày 03/8/2023, cũng như lời trình bày của bà O được thể hiện tại Bản án số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức thì bà O đã sống ly thân từ năm 2016 và không về lại căn nhà đang tranh chấp từ đầu năm 2018. Bà O không có cung cấp được tài liệu nào khác để chứng minh rằng sau khi bà O rời khỏi căn nhà thì có đưa thêm tiền cho ông L để hoàn thiện căn nhà nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận chia giá trị căn nhà cho bà O tương ứng mức độ hoàn thiện căn nhà khi bà O rời khỏi căn nhà là 70%.

Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số 59/01/03/2023/TĐG LA-BDS ngày 01/3/2023 của Công ty T3 thì giá trị căn nhà là 639.027.000 đồng, nên giá trị căn nhà với mức độ hoàn thiện là 70% là $639.027.361 \text{ đồng} \times 70\% = 447.318.900 \text{ đồng}$, bà O, ông L mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương ứng với mức độ hoàn thiện 70% là $447.318.900 \text{ đồng} : 2 = 223.659.450 \text{ đồng}$.

[4] Xét yêu cầu phản tố của ông L đối với bà O: Ông L yêu cầu bà O phải chia lại cho ông L số tiền 350.000.000 đồng trong số tiền gửi tiết kiệm trong thời kì hôn nhân của vợ chồng mà bà O quản lý khi vợ chồng ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, ông L và bà O đều thống nhất xác định vào năm 2016, bà O đứng tên 01 sổ tiết kiệm với số tiền là 700.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng. Nguồn gốc số tiền này tiền trúng xổ số kiến thiết giải đặc biệt.

Theo lời trình bày của bà O, số tiền 700.000.000 đồng bà O đã rút ra theo yêu cầu của ông L khi vợ chồng chưa ly hôn để sử dụng vào việc xây dựng nhà và mua thửa đất số 2426. Lời trình bày này của bà O không được ông L thừa nhận, bà O không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện rằng bà O đã giao lại tiền cho ông L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2023 đối với bà Phạm Thị Q1 thì vợ chồng bà Q1 ông M trước đây là chủ sử dụng thửa đất số 2426 vào năm 2011 vợ chồng bà Q1 bán thửa đất số 2426 cho ông L, bà O, sau khi trả xong tiền mới làm thủ tục sang tên cho phía ông L, căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L được đứng tên đối với thửa đất số 2426 thì ông L được đứng tên thửa đất số 2426 vào 04/9/2012 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp. Như vậy có căn cứ để xác định số tiền chuyển nhượng thửa đất số 2426 đã được thanh toán trước khi bà O đứng tên sổ tiết kiệm với số tiền là 700.000.000 đồng.

Đồng thời, căn cứ Công văn số 258/NHNoCD-CCTT ngày 26/9/2023 của Ngân hàng N chi nhánh C thể hiện rằng thời điểm bà O tắt toán số tiền kiệm trong khoảng thời gian từ ngày 19/4/2018 cho đến 16/8/2018 tức là khoảng thời gian bà O đã sống ly thân với ông L như nhận định của Hội đồng xét xử tại mục [3.2].

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định từ thời điểm bà O và ông L sống ly thân bà O là người quản lý số tiền 700.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng và bà O không chứng minh được đã sử dụng số tiền vào mục đích chung của vợ chồng, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà O chia lại số tiền 350.000.000 đồng.

Từ những nội dung được phân tích các mục [3] và mục [4], Hội đồng xét xử xác định tài sản chung trong thời kì hôn nhân của bà O và ông L bao gồm: thửa đất số 2998, 2426, 3027, cùng tờ bản đồ 04, cùng loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, trị giá 3.673.728.000 đồng; giá trị căn nhà với mức độ hoàn thiện là 70%, tương ứng với số tiền 447.318.900 đồng, số tiền 700.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung trong thời kì hôn nhân là 4.821.046.900 đồng. Cả bà O và ông L không chứng minh được mình có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản nên tài sản chung được chia đều cho bà O và ông L, tương ứng với số tiền 2.410.523.450 đồng. Việc phân chia tài sản cụ thể như sau: chia cho bà O thửa đất số 2998, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạc thực tế 1.458,8m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, giá trị là 2.297.610.000 đồng và ½ giá trị căn nhà (với mức độ hoàn thiện 70%) là 223.659.450 đồng do ông L lại giá trị căn nhà cho bà O, số tiền gửi tiết kiệm 350.000.000 đồng; Chia cho ông L thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạc thực tế 1.577,9m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, giá trị là 804.729.000 đồng và thửa đất 3027, tờ bản đồ 04, diện tích đo đạc thực tế 794,7m², loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, giá trị 571.389.000 đồng, ½ giá trị căn nhà (với mức độ hoàn thiện 70%) là 223.658.450 đồng, số tiền gửi tiết kiệm 350.000.000 đồng do bà O hoàn trả lại cho ông L. Như vậy, phần tài sản bà O được nhận có giá trị nhiều hơn phần tài sản ông L được nhận và sau khi khấu trừ nghĩa vụ hoàn trả

giá trị căn nhà của ông L cho bà O thì bà O còn phải thanh toán khoản tiền chênh lệch cho ông L là 587.086.550 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: 39.700.000 đồng. Bà O phải chịu 19.850.000 đồng. Ông L phải chịu 19.850.000 đồng. Bà O đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 35.700.000 đồng. Ông L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 4.000.000 đồng. Ông L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà O chi phí tố tụng là 15.850.000 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà O và ông L phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Điều 229, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Kiều O về việc chia tài sản chung đối với các thửa đất số 4233, 4235, 4238, cùng tờ bản đồ số 04, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Công L về việc chia tài sản chung đối với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Kiều O về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với bị đơn ông Võ Công L.

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Trương Thị Kiều O và ông Võ Công L bao gồm: thửa đất số 2998, 2426, 3027, cùng tờ bản đồ 04, có tổng diện tích 3.831,4m², cùng loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, giá trị 3.673.728.000 (Ba tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn) đồng; giá trị căn nhà với mức độ hoàn thiện là 70%, tương ứng với số tiền 447.318.900 (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm mười tám nghìn chín trăm) đồng; số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng. Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 4.821.046.900 (Bốn tỷ tám trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm) đồng, được chia đều cho bà Trương Thị Kiều O và ông Võ Công L, mỗi người được chia tài sản có giá trị 2.410.523.450 (Hai tỷ bốn trăm mười triệu năm năm hai mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi) đồng

3.1 Chia cho bà Trương Thị Kiều O thửa đất số 2998, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạc thực tế 1.458,8m², loại đất LUC, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An theo Mạnh trích đo địa chính số 36/PT-2022 ngày 24/10/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất tại huyện C duyệt ngày 22/11/2022, giá trị thửa đất 2998 là 2.297.610.000 (Hai tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm mười nghìn) đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 59/01/03/2023/TĐGLA-BDS ngày 01/3/2023 của Công ty Cổ phần T3; Chia cho ông Võ Công L thửa đất số 2426, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạc thực tế 1577,9m², loại đất LUC, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An và thửa đất số 3027, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạc thực tế 794,7m², loại đất

LUC, tọa lạc ấp B, xã P, huyện C tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 37/PT-2022 và Mảnh trích đo địa chính số 38/PT-2022 cùng ngày 24/10/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất tại huyện C duyệt ngày 22/11/2022, giá trị thửa đất số 2426 là 804.729.000 (Tám trăm linh bốn triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng và giá trị thửa đất số 3027 là 571.389.000 (Năm trăm bảy mươi một triệu ba trăm tám mươi chín nghìn) đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 59/01/03/2023/TĐGLA-BDS ngày 01/3/2023 của Công ty Cổ phần T3.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) đối với các thửa đất được chia.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động, thu hồi hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.2 Chia cho bà Trương Thị Kiều O, ông Võ Công L mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà (với mức độ hoàn thiện căn nhà 70%) là 223.659.450 đồng, ông Lý h lại giá trị căn nhà cho bà O. Ông Võ Công L được quyền quản lý, sử dụng căn nhà có kết cấu móng cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, mặt trước ốp gạch men, nền xi măng, mái fibro xi măng, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Công L về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với bà Trương Thị Kiều O.

Chia cho bà Trương Thị Kiều O, ông Võ Công L mỗi người được chia 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng do bà Trương Thị Kiều O quản lý. Bà Trương Thị Kiều O có trách nhiệm hoàn lại cho ông Võ Công L số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ hoàn tiền giữa bà Trương Thị Kiều O và ông Võ Công L thì bà Trương Thị Kiều O còn phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông Võ Công L là 587.086.550 (Năm trăm tám mươi bảy triệu không trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi) đồng.

5. Về chi phí tố tụng: 39.700.000 (Ba mươi chín triệu bảy trăm nghìn) đồng. Bà Trương Thị Kiều O phải chịu 19.850.000 (Mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng. Ông Võ Công L phải chịu 19.850.000 (Mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà Trương Thị Kiều O đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 35.700.000 (Ba mươi lăm triệu bảy trăm nghìn) đồng. Ông Võ Công L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 4.000.000 (Bốn triệu) đồng. Ông Võ Công L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị Kiều O chi phí tố tụng là 15.850.000 (Mười lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí: Bà Trương Thị Kiều O, ông Võ Công L, mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 80.210.469 (T2 mươi triệu hai trăm mươi nghìn bốn trăm sáu mươi chín) đồng. Bà Trương Thị Kiều O đã nộp tạm ứng án phí là 10.420.000 (Mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008632 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước, được chuyển sang án phí, bà Trương Thị Kiều O còn phải nộp án phí là 69.790.469 (Sáu mươi chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn bốn trăm sáu mươi chín) đồng. Ông Võ Công L đã nộp tạm ứng án phí là 11.000.000 đồng (Mười một triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008959 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước, được chuyển sang án phí, ông Võ Công L còn phải nộp án phí là 69.210.469 (Sáu mươi chín triệu hai trăm mười nghìn bốn trăm sáu mươi chín) đồng

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đước;
- THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Võ Thu Xuân